TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
VINACONEX CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2
NEDI2 JOINT STOCK COMPANY

Số/*No*: 202/2026/CV-NEDI2
V/v: Công bố BCTC quý 2/2026 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với quý 2/2025
V/v: *Announcement of financial statements for the II quarter of 2026 and the Explanation Document for the Difference in Net Profit After Tax between quarter 2/2026 and quarter 2/2025*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness
------oOo------

Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2026
Lao Cai, dated 18 month 07 year 2026

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
Email: hiepnsn.lci@vnpt.vn
Cơ quan:
Ngày ký: 18-07-2026 11:40:44 +07:00

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*
Dear to: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2/ *Company name: Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2.*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code: ND2*

3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn San Bang, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam/ *Head office address: San Bang Village, Bat Xat Commune, Lao Cai Province, Vietnam.*

4. Điện thoại/ *Tel*: 0214 3868 928 Fax: 0214 3868 928

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Vương Cường Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật/ *Person Responsible for Information Disclosure: Mr. Do Vuong Cuong, General Director of the Company, the Legal Representative.*

6. Nội dung công bố thông tin/ *Content of Information Disclosure:*

6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo/ *Disclosure of the Financial Statements for quarter 2 ending on June 30, 2026 of Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2, including: the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to Financial Statements attached.*

6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2025 kèm theo / *Disclosure of the Explanation Document for the Difference in Net Profit After Tax between quarter 2/2026 and quarter 2/2025, attached*

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 2/2026 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với lợi nhuận sau thuế quý 2/2025 tại đường dẫn http://nedi2.com.vn của Công ty/ *Website Address for Accessing the Full Financial Statements for quarter 2/2026 of company and the Explanation Document for the Difference in Net Profit After Tax between quarter 2/2026 and quarter 2/2025 at the link: http://nedi2.com.vn of the Company.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

Nơi nhận/ Recipients:
- *Như kính gửi/ As addressed above;*
- *Lưu TCHC/ Filed at Organization Administration Department*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

5527 - C.T.C.P
TY CP
TƯ VÀ
IỂN ĐIỆN
BẮC 2
ÀO CAI

Mẫu số 01-A
Sample 01-A

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
VINACONEX CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2
NEDI2 JOINT STOCK COMPANY

Số/*No:* 203 /2026/CV-NEDI2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness
------oOo------

Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2026
Lao Cai, dated 18 month 07 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market, Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2 (NEDI2) hereby discloses its financial statements for the 2 quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows.*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2
Organization name: Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company 2

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* ND2
- Địa chỉ: Thôn San Bang, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam/ *Address: San Bang Village, Bat Xat Commune, Lao Cai Province, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (0214) 3868 928 Fax: (0214) 3868 928
- Email: nedi2.hn@nedi2.com.vn Website: nedi2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information Content:*

- BCTC quý 2 /năm 2026/ *Financial statements for the 2 quarter of 2026*
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (for listed organization does not have any subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated units)*
☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (for listed organizations with subsidiaries);*
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (for listed organizations with affiliated accounting units that have independent accounting systems).*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân / *Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có / Yes ☐ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / Explanation document in case of selection "Yes":

☒ Có / Yes ☐ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2026 tại đường dẫn: http://nedi2.com.vn/ *This information was disclosed on the Company's website on: 18/07/2026..... at the link: http://nedi2.com.vn*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:
- BCTC quý 2 năm 2026 / *Financial Statements quarter II 2026*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 so với quý 2/2025/ *Explanation Document for the Difference in Net Profit After Tax between quarter 2/2026 and quarter 2/2025*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 30

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại thôn San Bang, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex Tower, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2026
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Kurata Kohei	Thành viên	
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Vương Cường, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Đỗ Vương Cường
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Code	30/06/2026	31/12/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	201.728.762.972	205.003.760.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***26.116.584.038***	***106.540.049.626***
1. Tiền	111	13.065.830.613	2.040.049.626
2. Các khoản tương đương tiền	112	13.050.753.425	104.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***49.369.863.014***	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	49.369.863.014	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***102.793.788.118***	***74.455.770.417***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	86.032.024.378	60.902.372.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.127.255.174	2.114.108.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.864.888.744	12.669.669.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.230.380.178)	(1.230.380.178)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	***140***	***23.038.705.216***	***23.510.314.757***
1. Hàng tồn kho	141	27.338.759.412	27.810.368.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.300.054.196)	(4.300.054.196)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	***409.822.586***	***497.625.975***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	99.686.940	398.747.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	310.135.646	98.878.221
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

TÀI SẢN	Code	30/06/2026	31/12/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.235.176.645.728**	**1.281.472.633.391**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	***220***	***1.188.346.926.633***	***1.234.108.220.074***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.188.346.926.633	1.234.108.220.074
Nguyên giá	222	2.142.060.570.536	2.142.307.418.973
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(953.713.643.903)	(908.199.198.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
Nguyên giá	228	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
III. Bất động sản đầu tư	***230***	-	-
1. Nguyên giá	231	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***	***46.829.719.095***	***47.364.413.317***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	46.829.719.095	47.364.413.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.436.905.408.700**	**1.486.476.394.166**

VFS

NGUỒN VỐN	Code	30/06/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**641.946.665.524**	**557.692.141.408**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	***385.340.693.151***	***199.476.169.035***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.551.268.183	3.327.813.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	174.978.860.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.271.958.219	7.345.041.262
5. Phải trả người lao động	315	1.071.163.498	3.546.682.943
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	433.241.655	615.358.286
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	7.528.937.034	8.593.084.133
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	187.505.264.562	176.048.188.985
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II. Nợ dài hạn	***330***	***256.605.972.373***	***358.215.972.373***
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	256.605.972.373	358.215.972.373
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

NGUỒN VỐN	Code	30/06/2026	31/12/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**794.958.743.177**	**928.784.252.758**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***794.958.743.177***	***928.784.252.758***
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411	499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14.388.399.680	14.388.399.680
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421	280.630.735.864	414.456.245.445
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	*239.477.385.445*	*199.812.995.154*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ kỳ này*	*421b*	*41.153.350.419*	*214.643.250.291*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.436.905.408.701**	**1.486.476.394.166**

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Vũ Mạnh Hải	Ngô Diệp Hằng	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B 02 - DN

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	90,873,425,378	112,249,942,164	132,136,300,352	151,339,079,324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01- 02)	20	90,873,425,378	112,249,942,164	132,136,300,352	151,339,079,324
4. Giá vốn hàng bán	11	30,594,127,177	30,897,513,556	61,859,854,731	60,278,774,667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	12	60,279,298,201	81,352,428,608	70,276,445,621	91,060,304,657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	925,027,336	20,189,777	1,098,879,559	38,474,508
7. Chi phí tài chính	23	8,354,461,415	10,915,319,557	16,237,896,862	20,869,533,843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	8,354,461,415	10,915,319,557	16,237,896,862	20,869,533,843
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,506,973,653	5,609,827,581	6,533,550,920	8,897,312,933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=12+20+22-(23+25+26))	30	49,342,890,469	64,847,471,247	48,603,877,398	61,331,932,389
11. Thu nhập khác	31	431,309,940	29,734,093	855,073,062	446,414,849
12. Chi phí khác	32	2,104,661,748	2,182,300	2,159,662,255	34,021,418
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1,673,351,808)	27,551,793	(1,304,589,193)	412,393,431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	47,669,538,661	64,875,023,040	47,299,288,205	61,744,325,820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,117,967,008	3,315,746,575	6,145,937,786	3,315,746,575
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	41.551.571.653	61.559.276.465	41.153.350.419	58.428.579.245

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 7 năm 2026

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Vũ Mạnh Hải	Ngô Diệp Hằng	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03 - DN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**47,669,538,661**	**61,744,325,820**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,078,758,127	46,339,929,432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(925,027,336)	(38,474,508)
- Chi phí đi vay	06		8,354,461,415	20,869,533,843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**78,177,730,867**	**128,915,314,587**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70,865,399,335)	(66,273,898,881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26,244,136	1,194,256,384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,205,278,610	13,688,994,668
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(799,464,858)	(12,192,317,705)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8,354,461,415)	(21,165,869,954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,069,654,939)	(1,446,146,967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,320,273,066**	**42,720,332,132**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		887,783,038	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,164,322	38,474,508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11,557,052,640)**	**38,474,508**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		32,395,295,500	20,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,009,568,269)	(88,629,752,530)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(164,022,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**28,385,727,231**	**68,793,774,780**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo) B03 - DN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20,148,947,657	(26,034,968,140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,967,636,381	47,926,990,575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26,116,584,038	21,892,022,435

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Vũ Mạnh Hải	Ngô Diệp Hằng	Đỗ Vương Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

1.THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Ban Sang, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex Tower, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 64 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 69).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ cuối kỳ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.11 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.11 *Các khoản dự phòng (tiếp theo)*

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện
Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực theo địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định là chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh theo sản phẩm hay khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026	*Tại 01 tháng 01 năm 2026*
Tiền mặt	1.032.111.001	869.695.461
Tiền gửi ngân hàng	12.033.719.612	1.170.354.165
Các khoản tương đương tiền (*)	13.050.753.425	104.500.000.000
TỔNG CỘNG	**26.116.584.038**	**106.540.049.626**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026	*Tại 01 tháng 01 năm 2026*
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	86 032 024 378	60.902.372.248
TỔNG CỘNG	**86.032.024.378**	**60.902.372.248**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026	*Tại 01 tháng 01 năm 2026*
Trả trước cho người bán	3 113 755 443	2.100.609.093
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	250.084.000	250.084.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Việt Hưng	212.158.655	212.158.655
Các đối tượng khác	2.651.512.778	2.651.512.778
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 21)*	13.499.741	13.499.741
Dự phòng trả trước cho người bán	(584.364.454)	
TỔNG CỘNG	**3.127.255.174**	**2.114.108.834**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026		Tại 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13 518 764 656	-	11.230.850.425	-
Tạm ứng cho nhân viên	141.000.000	-	225.000.000	-
Phải thu khác	1.205.124.088	(646.015.724)	1.213.819.088	(1.230.380.178)
TỔNG CỘNG	**14.864.888.744**	**(646.015.724)**	**12.669.669.513**	**(1.230.380.178)**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Tại 31 tháng 03 năm 2026		*Tại 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	1.325.152.396	(647.855.588)	1.055.292.046	(647.855.588)
Công cụ, dụng cụ	26.013.607.016	(3.652.198.608)	26.755.076.907	(3.652.198.608)
TỔNG CỘNG	**27.338.759.412**	**(4.300.054.196)**	**27.810.368.953**	**(4.300.054.196)**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.438.088.913.997	657.551.368.239	46.423.913.052	243.223.685	2.142.307.418.973
Tăng trong năm	1.295.000.000				1.295.000.000
Giảm khác	(1.541.848.437)				(1.541.848.437)
Số cuối Quý I	1.437.842.065.560	657.551.368.239	46.423.913.052	243.223.685	2.142.060.570.536
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	537.243.886.452	356.991.807.977	13.720.280.785	243.223.685	908.199.198.899
- Khấu hao trong năm	26.742.465.278	18.734.608.512	691.436.613		46.168.510.403
- Giảm khác	(654.065.399)				(654.065.399)
Số cuối Quý I	563.332.286.331	375.726.416.489	14.411.717.398	243.223.685	953.713.643.903
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	900.845.027.545	300.559.560.262	32.703.632.267	0	1.234.108.220.074
Số cuối Quý I	874.509.779.229	281.824.951.750	32.012.195.654	0	1.188.346.626.633

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026	*Tại 01 tháng 01 năm 2026*
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	99.686.940	398.747.754
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	
TỔNG CỘNG	**99.686.940**	**398.747.754**
Dài hạn		
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	18,081,433,409	18.365.434.980
Chi phí sửa chữa tài sản	12,737,037,218	15.867.509.603
Chi phí thuê văn phòng	8,575,576,066	8.735.369.409
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	7,289,916,652	4.104.587.822
Các khoản trả trước khác	145,755,750	291.511.503
TỔNG CỘNG	**46.829.719.095**	**47.364.413.317**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026		*Tại 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	481.974.436	481.974.436	1.258.519.679	1.258.519.679
TỔNG CỘNG	**2.551.268.183**	**2.551.268.183**	**3.327.813.426**	**3.327.813.426**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp/cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế tài nguyên	1.935.068.972	15,884,267,433	(11,852,149,094)	5,967,187,311
Thuế giá trị gia tăng	2.606.931.317	9,075,443,386	(9,425,888,509)	2,256,486,194
Thuế thu nhập cá nhân	-	385,603,534	(385,603,534)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.803.040.973	6,145,937,786	(5,900,694,045)	3,048,284,714
Thuế khác	-	3,114,228,977	(3,114,228,977)	-
TỔNG CỘNG	**7.345.041.262**	**34,605,481,116**	**(30,678,564,159)**	**11,271,958,219**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30 tháng 06 năm 2026	*Tại 01 tháng 01 năm 2026*
Cổ tức phải trả	3,062,265,458	3.410.313.158
Phải trả quỹ phát triển rừng	3,550,699,296	4.037.396.256
Phải trả khác	915,972,280	1.145.374.719
TỔNG CỘNG	**7,528,937,034**	**8.593.084.133**
Trong đó		
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 21)	*0*	*118.428.084*
Phải trả dài hạn khác cho các bên khác)	*7.528.937.034*	*118.428.084*

13. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số 01/01/2026		*Số phát sinh trong quý*		*Số 30/06/2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 13.1)*	48,188,985	48,188,985	26,921,336	(69,845,759)	5,264,562	5,264,562
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 13.2)*	176.000.000.000	176.000.000.000	168.000.000.000	(156.500.000.000)	187.500.000.000	187.500.000.000
	176,048,188,985	**176,048,188,985**	**168,026,921,336**	**156,569,845,759**	**187,505,264,562**	**187,505,264,562**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 13.2)*	358.215.972.373	358.215.972.373	66,390,000,000	(168,000,000,000)	256.605.972.373	256,605,972,373
	358.215.972.373	**358.215.972.373**	**66,390,000,000**	**(168,000,000,000)**	**256.605.972.373**	**256,605,972,373**
TỔNG CỘNG	**534,264,161,358**	**534,264,161,358**	**234,416,921,336**	**324,569,845,759**	**444,111,236,935**	**444,111,236,935**

13. VAY (tiếp theo)

13.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	5.264.562	Lãi suất áp dụng trong năm 22%/năm.	Miễn lãi trong thời hạn 45 ngày từ khi phát sinh khoản vay. Quá thời hạn này, lãi vay được trả hàng tháng	Quyền phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng Tầng 9, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Thành phố Hà Nội.
TỔNG CỘNG	5.264.562			

13.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	47.954.000.000	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 2,8%. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 7.475 %/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lần trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Ngày đáo hạn cuối cùng là 28 tháng 11 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*20.000.000.000*			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	335.751.972.373	Lãi suất 6,5%/năm áp dụng đến hết 28 tháng 6 năm 2026. Sau đó lãi suất sẽ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, được xác định bằng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 2,5%/năm. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 8,7%/năm.	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 40 quý. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng quý cùng kỳ với lịch trả nợ gốc.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*160.000.000.000*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	60.400.000.000	Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,95% và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 7,6%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018. Ngày đáo hạn cuối cùng là 3 tháng 11 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
TỔNG CỘNG	**444.105.972.373**			

Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	*187.500.000.000*
Vay dài hạn	*256.605.972.373*

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	324.797.895.154	839.125.902.467
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	214,225,942,270	214,225,942,270
- Cổ tức công bố	-	-	(124,984,900,000)	(124,984,900,000)
Số cuối năm	499.939.607.633	14.388.399.680	414.456.245.445	928.784.252.758
Năm nay				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	414.456.245.445	928.784.252.758
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	41,153,350,419	41,153,350,419
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(174,978,860,000)	(174,978,860,000)
Số cuối năm	**499.939.607.633**	**14.388.399.680**	**280.630.735.864**	**794.958.743.177**

14.2 *Vốn cổ phần đã phát hành*

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.465.750.000	255.465.750.000	-	255.465.750.000	255.465.750.000	-
Công ty Toyota Tsusho Corporation	174.978.860.000	174.978.860.000	-	174.978.860.000	174.978.860.000	-
Các cổ đông khác	69.494.990.000	69.494.990.000	-	69.494.990.000	69.494.990.000	-
TỔNG CỘNG	**499.939.600.000**	**499.939.600.000**	**-**	**499.939.600.000**	**499.939.600.000**	**-**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Tại 30 tháng 06 năm 2026	*Tại 01 tháng 01 năm 2026*
Cổ phiếu đã được duyệt	**50.000.000**	**50.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**49.993.960**	**49.993.960**
Cổ phiếu phổ thông	*49.993.960*	*49.993.960*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**49.993.960**	**49.993.960**
Cổ phiếu phổ thông	*49.993.960*	*49.993.960*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 30 tháng 06 năm 2026: VND 10.000).

15. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Tổng doanh thu	***132.136.300.352***	***151.339.079.324***
Trong đó		
Doanh thu bán điện	*132.136.300.352*	*151.339.079.324*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	***132.136.300.352***	***151.339.079.324***

Doanh thu hoạt động tài chính	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lãi tiền gửi	*1,.098.879.559*	*38.474.508*
TỔNG CỘNG	*1.098.879.559*	*38.474.508*

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	61.859.854.731	60.278.774.667
TỔNG CỘNG	**61.859.854.731**	**60.278.774.667**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Chi phí lãi vay	16.237.896.862	20.869.533.843
TỔNG CỘNG	**16.237.896.862**	**20.869.533.843**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Chi phí lương và phụ cấp lương	1.889.055.831	3.222.988.190
Chi phí khấu hao	159.793.344	89.753.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.844.671	145.441.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.071.857.074	5.439.129.447
TỔNG CỘNG	**6.533.550.920**	**8.897.312.933**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất như sau:

Đối với dự án ban đầu

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm thuế 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2020 đến năm 2034). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do

Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế suất TNDN 20% áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 10%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.145.937.786	3.315.746.575
TỔNG CỘNG	**6.145.937.786**	**3.315.746.575**

19.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Dương Văn Mậu	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Hải Dăng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đức Thịnh	Nguyên Thành viên HĐQT

Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Kurata Kohei	Thành viên HĐQT từ 16 tháng 4 năm 2025
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT đến 16 tháng 4 năm 2025
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên BKS
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả		
		Thu nhập từ thanh lý tài sản		
		Mua dịch vụ	413,226,413	10,600,000
		Phí thương hiệu	150,000,000	150,000,000
		Thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,080,000,000	1,080,000,000
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	570,000,000	570,000,000
		Thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
		Doanh thu bán chứng chỉ I-REC	484,490,370	446,414,849
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	118,428,084	44,338,464
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	13,712,782,544

Các nghiệp vụ mua/bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo thoả thuận trên hợp đồng.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Mã số 132)*				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	13.499.741	13.499.741
TỔNG CỘNG			**13.499.741**	**13.499.741**

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Phải trả ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả khác		118,428,084
TỔNG CỘNG				**118.428.084**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng giám đốc	542,156,373	517,687,500
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng giám đốc	444,562,623	436,406,250
Ông Vũ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 24/02/2026 đến ngày 16/4/2026 Thành viên HĐQT	235,142,857	210,000,000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT từ ngày 16/4/2026	86,333,333	0
Ông Kurata Kohei	Thành viên HĐQT	210,000,000	87,500,000
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT	210,000,000	210,000,000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/4/2026 Thành viên BKS đến ngày 16/4/2026	211,666,666	150,000,000
Ông Dương Văn Mậu	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 24/2/2026 Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 16/4/2026	151,523,810	300,000,000
Ông Vũ Đức Thịnh	Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 16/4/2026	123,666,667	210,000,000
Ông Katsuhito Miyajima	Miễn nhiệm TV HĐQT 16/4/2025	0	122,500,000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	210,000,000	210,000,000
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS	150,000,000	150,000,000
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên BKS từ 16/4/2026	61,666,667	0
TỔNG CỘNG		**2,636,718,996**	**2,604,093,750**

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	*41,153,350,419*	*58,428,579,245*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**41,153,350,419**	**58,428,579,245**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	*49,993,960*	*49,993,960*
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	***49,993,960***	***49,993,960***
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	**823**	**1,169**
- *Lãi suy giảm*	**823**	**1,169**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 07 năm 2026

Vũ Mạnh Hải	Ngô Diệp Hằng	Đỗ Vương Cường

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

Financial Statement

QUARTER II 2026

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

June 30, 2026

CONTENTS

	Pages
General information	1
Report of Management	2
Statement of Financial Position	3 - 6
Income Statement	7
Cash flow statement	8 - 9
Notes to the financial statements	10 – 34

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

June 30, 2026

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment Certificate No. 12121000084 dated 10 April 2008 issued by the Lao Cai Planning and Investment Department and amended Investment Registration Certificates, with the latest being the 3rd amendment on 25 April 2015. The Company also obtained Business Registration Certificate No. 5300215527 dated 6 May 2004, with the latest being the 13th amendment on 2 December 2025.

As at 22 July 2010, the Company completed the registration to be listed as ND2 on the Hanoi Stock Exchange.

The company's main activity this year is electricity production.

The head office of the Company is located at San Bang village, Bat Xat commune, Lao Cai province and its representative office is located on the 9th Floor, Vinaconex Tower, No. 34 Láng Hạ Street, Láng Ward, Hanoi, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mrs. Nguyen Thi Quynh Trang	Chairman	Appointed on April 16, 2026
Mr. Vu Manh Hung	Member	
Mr. Kurata Kohei	Member	
Mr. Yusuke Takahashi	Member	
Mr. Nguyen Hai Dang	Member	

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Mr Vu Van Manh	Head of Board of Supervision
Mr Vu Thai Duong	Member
Mr Le Thanh Hai	Member

MANAGEMENT

Members of management during the year and at the date of this report are:

Mr Do Vuong Cuong	General Director
Mr Ngo Manh Cuong	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Do Vuong Cuong, General Director.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operation and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Do Vuong Cuong
General Director

Lao Cai, Vietnam

17, July 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
June 30,2026

B01-DN

Currency: VND

ASSETS	Code	30/06/2026	31/12/2025
A. CURRENT ASSETS	**100**	**201.728.762.972**	**205.003.760.775**
I. Cash and cash equivalents	***110***	***26.116.584.038***	***106.540.049.626***
1. Cash	111	13.065.830.613	2.040.049.626
2. Cash equivalents	112	13.050.753.425	104.500.000.000
II. Short-term investments	***120***	***49.369.863.014***	-
1. Held-for-trading securities	121	-	-
2. Provision for held-for-trading securities	122	-	-
3. Held- to-maturity investments	123	49.369.863.014	-
III. Current accounts receivable	***130***	***102.793.788.118***	***74.455.770.417***
1. Short-term trade receivables	131	86.032.024.378	60.902.372.248
2. Short-term advances to suppliers	132	3.127.255.174	2.114.108.834
3. Short-term internal receivables	133	-	-
4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134	-	-
5. Short-term loan receivables	135	-	-
6. Other short-term receivables	136	14.864.888.744	12.669.669.513
7. Provision for doubtful short-term receivables	137	(1.230.380.178)	(1.230.380.178)
8. Shortage of assets waiting for resolution	139	-	-
IV. Inventories	***140***	***23.038.705.216***	***23.510.314.757***
1. Inventories	141	27.338.759.412	27.810.368.953
2. Provision for obsolete inventories	149	(4.300.054.196)	(4.300.054.196)
V. Other current assets	***150***	***409.822.586***	***497.625.975***
1. Short-term prepaid expenses	151	99.686.940	398.747.754
2. Value-added tax deductible	152	-	-
3. Tax and other receivables from the State	153	310.135.646	98.878.221

ASSETS	*Code*	*30/06/2026*	*31/12/2025*
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**	**1.235.176.645.728**	**1.281.472.633.391**
I. Long-term receivables	***210***	-	-
II. Fixed assets	***220***	***1.188.346.926.633***	***1.234.108.220.074***
1. Tangible fixed assets	221	1.188.346.926.633	1.234.108.220.074
Cost	222	2.142.060.570.536	2.142.307.418.973
Accumulated depreciation	223	(953.713.643.903)	(908.199.198.899)
2. Finance leases	224	-	-
Cost	225	-	-
Accumulated depreciation	226	-	-
3. Intangible fixed assets	227	-	-
Cost	228	-	-
Accumulated amortisation	229	-	-
III. Investment properties	***230***	-	-
1. Cost	231	-	-
2. Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in progress	***240***	-	-
1. Long-term work-in-process	241	-	-
2. Construction in progress	242	-	-
V. Long-term investments	***250***	-	-
VI. Other long-term assets	***260***	***46.829.719.096***	***47.364.413.317***
1. Long-term prepaid expenses	261	46.829.719.096	47.364.413.317
2. Deferred tax assets	262	-	-
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263	-	-
4. Other long-term assets	268	-	-
TOTAL ASSETS	**270**	**1.436.905.408.701**	**1.486.476.394.166**

RESOURCES	Code	30/06/2026	31/12/2025
C. LIABILITIES	**300**	**641.946.665.524**	**557.692.141.408**
I. Current liabilities	***310***	***385.340.693.151***	***199.476.169.035***
1. Short-term trade payables	311	2.551.268.183	3.327.813.426
2. Short-term advances from customers	312	-	-
3. Dividends payable	313	174.978.860.000	-
4. Statutory obligations	314	11.271.958.219	7.345.041.262
5. Payables to employees	315	1.071.163.498	3.546.682.943
6. Short-term accrued expenses	316	433.241.655	615.358.286
7. Short-term internal payables	317	-	-
8. Construction contract payables based on agreed progress billings	318	-	-
9. Short-term unearned revenues	319	-	-
10. Other short-term payables	320	7.528.937.034	8.593.084.133
11. Short-term loan and finance lease	321	187.505.264.562	176.048.188.985
12. Short-term provision	322	-	-
II. Non-current liabilities	***330***	***256.605.972.373***	***358.215.972.373***
1. Long-term trade payables	331	-	-
2. Long-term advances from customers	332	-	-
8. Long-term loans and finance lease	338	256.605.972.373	358.215.972.373
9. Convertible bonds	339	-	-

RESOURCES	Code	30/06/2026	31/12/2025
D. OWNERS' EQUITY	**400**	**794.958.743.177**	**928.784.252.758**
I. Capital	***410***	***794.958.743.177***	***928.784.252.758***
1. [Contributed charter capital/Share capital]	411	499.939.607.633	499.939.607.633
- Shares with voting rights	411a	499.939.607.633	499.939.607.633
- Preference shares	411b	-	-
2. Share premium	412	14.388.399.680	14.388.399.680
3. Convertible bond options	413	-	-
10. Other funds belonging to owners' equity	420	-	-
11. [Undistributed earnings/ Accumulated losses]	421	280.630.735.864	414.456.245.445
- Undistributed earnings/Accumulated losses of prior period	*421a*	*239.477.385.445*	*199.812.995.154*
- Undistributed earnings/Losses of current year	*421b*	*41.153.350.419*	*214.643.250.291*
12. Fund for capital expenditure	422	-	-
II. Other funds	***430***	-	-
1. Subsidised fund	431	-	-
2. Fund for fixed assets in use	432	-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**	**1.436.905.408.701**	**1.486.476.394.166**

Lao Cai, Viet Nam
Dated 17 July 2026

Vu Manh Hai	Ngo Diep Hang	Do Vuong Cuong
Preparer	Chief Accoutant	General Director

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

INCOME STATEMENT
As of June 30,2026

B 02 - DN

Currency: VND

Targets	Code	QUARTER II		CUMULATIVE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
		This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales and services	01	90,873,425,378	112,249,942,164	132,136,300,352	151,339,079,324
2. Deductions	02				
3. Net revenue from sales and services (10=01- 02)	20	90,873,425,378	112,249,942,164	132,136,300,352	151,339,079,324
4. Cost of goods sold	11	30,594,127,177	30,897,513,556	61,859,854,731	60,278,774,667
5. Gross profit from sales and services (20=10-11)	12	60,279,298,201	81,352,428,608	70,276,445,621	91,060,304,657
6. Financial income	22	925,027,336	20,189,777	1,098,879,559	38,474,508
7. Financial expenses	23	8,354,461,415	10,915,319,557	16,237,896,862	20,869,533,843
- Including: Interest expense	24	8,354,461,415	10,915,319,557	16,237,896,862	20,869,533,843
8. Selling expenses	25				
9. Administrative expenses	26	3,506,973,653	5,609,827,581	6,533,550,920	8,897,312,933
10. Net profit from business operations (30=12+20+22-(23+25+26))	30	49,342,890,469	64,847,471,247	48,603,877,398	61,331,932,389
11. Other income	31	431,309,940	29,734,093	855,073,062	446,414,849
12. Other expenses	32	2,104,661,748	2,182,300	2,159,662,255	34,021,418
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40	(1,673,351,808)	27,551,793	(1,304,589,193)	412,393,431
14. Total profit before tax (50 = 30 + 40)	50	47,669,538,661	64,875,023,040	47,299,288,205	61,744,325,820
15. Current corporate income tax expense	51	6,117,967,008	3,315,746,575	6,145,937,786	3,315,746,575
16. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60	41.551.571.653	61.559.276.465	41.153.350.419	58.428.579.245

Lao Cai, Vietnam
Dated 17 July 2026

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

Vu Manh Hai	Ngo Diep Hang	Do Vuong Cuong
Preparer	Chief Accoutant	General Director

CASH FLOW STATEMENT
As of June 30,2026

B03 - DN

Targets	Code	Notes	June 30, 2026	June 30,2025
1	2	3	4	5
I.Cash Flows from Operating Activities				
1.Profit before tax	01		**47,669,538,661**	**61,744,325,820**
2.Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		23,078,758,127	46,339,929,432
- Gains/losses from investing and financing activities	05		(925,027,336)	(38,474,508)
- Interest expense	06		8,354,461,415	20,869,533,843
3.Operating profit before changes in working capital	08		**78,177,730,867**	**128,915,314,587**
- Increase/decrease in receivables	09		(70,865,399,335)	(66,273,898,881)
- Increase/decrease in inventories	10		26,244,136	1,194,256,384
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		8,205,278,610	13,688,994,668
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		(799,464,858)	(12,192,317,705)
- Increase/decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		(8,354,461,415)	(21,165,869,954)
- Corporate income tax paid	15		(3,069,654,939)	(1,446,146,967)
Net cash flows from operating activities	20		**3,320,273,066**	**42,720,332,132**
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		887,783,038	
3. Payments for loans granted and purchases of debt instruments of other entities	23		(12,500,000,000)	
4. Proceeds from loan repayments and disposal of debt instruments of other entities	24		8.500.000.000	
7. Interest received, dividends and profits received	27		55,164,322	38,474,508
Net cash flows from investing activities	30		**(11,557,052,640)**	**38,474,508**
III. Cash Flows from Financing Activities				
3. Proceeds from borrowings	33		32,395,295,500	20,000,000,000
4. Repayment of borrowings	34		(4,009,568,269)	(88,629,752,530)
6. Dividends and profits paid to owners	36			(164,022,250)
Net cash flows from financing activities	40		**28,385,727,231**	**68,793,774,780**

CASH FLOW STATEMENT (Continued)
As of June 30,2026

B03 - DN

Targets	Code	Notes	June 30, 2026	June 30,2025
1	2	3	4	5
Net cash flow for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		20,148,947,657	(26,034,968,140)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		5,967,636,381	47,926,990,575
Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		26,116,584,038	21,892,022,435

Vu Manh Hai	Ngo Diep Hang	Do Vuong Cuong
Preparer	Chief Accoutant	General Director

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2026

1. CORPORATE INFORMATION

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment Certificate No. 12121000084 dated 10 April 2008 issued by the Lao Cai Planning and Investment Department and amended Investment Registration Certificates, with the latest being the 3rd amendment on 25 April 2015. The Company also obtained Business Registration Certificate No. 5300215527 dated 6 May 2004, with the latest being the 13th amendment on 2 December 2025.

As at 22 July 2010, the Company completed the registration to be listed as ND2 on the Hanoi Stock Exchange.

The Company's main activity in the current year is electricity production.

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

The Company's head office is located in Ban Sang village, Bat Xat commune, Lao Cai province, and its representative office is on the 9th floor of Vinaconex Tower, 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi City, Vietnam.

The number of employees of the Company as of June 30, 2026 is 64 (as of December 31, 2025: 69).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Applicable Accounting Standards and Accounting Regime

The Company's financial statements ("the Company") are presented in Vietnamese Dong ("VND") in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting Regime and the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance pursuant to:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of March 31, 2026

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is General Journal System.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.5 New Accounting Regulations Issued but Not Yet Effective

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014, and some other related regulations. Circular 99 is effective from January 1, 2026, and applies to enterprises whose fiscal year begins on or after January 1, 2026.

The company is currently applying Circular 99 for the 2026 fiscal year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company uses perpetual inventory method to record inventory including raw materials, tools and supplies with the weighted average method.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As of June 30, 2026

Inventory Impairment Provision

The inventory impairment provision is established for the expected loss in value due to impairment (due to devaluation, damage, poor quality, obsolescence, etc.) that may occur to raw materials and tools and equipment owned by the Company, based on reasonable evidence of impairment at the end of the accounting year.

The increase or decrease in the inventory impairment provision is accounted for in the cost of goods sold on the income statement for the year. When inventory is written off due to expiration, poor quality, damage, or loss of usability, the difference between the inventory impairment provision established and the original cost of the inventory is accounted for on the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the reporting date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the income statement. When doubtful debts are determined as unrecoverable and are written off, the differences between the provision for doubtful debts previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains, a lease is based on the substance of the arrangement at the inception date, specifically whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and whether the arrangement conveys the right to use that asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 *Depreciation*

Depreciation of tangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	6 - 50 years
Machinery and equipment	2 - 20 years
Means of transportation	1 - 30 years
Office equipment	1 - 5 years

3.7 *Borrowing costs*

Borrowing costs include interest on loans and other expenses directly related to the Company's borrowings. Borrowing costs are accounted for as expenses incurred during the period.

3.8 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.9 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.10 *Expenditures on overhaul of fixed assets*

Expenditure on overhaul of fixed assets incurred in the period is recorded in the interim income statement or is amortised in a maximum period of 3 years.

3.11 *Provisions*

General

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

3.11 *Provisions (Continued)*

When the Company expects some or all of a provision to be reimbursed, for example under an insurance contract, the reimbursement is recognised as a separate asset but only when the reimbursement is virtually certain. The expense relating to any provision is presented in the interim income statement net of any reimbursement.

If the effect of the time value of money is material, provisions are discounted using a current pre tax rate that reflects, where appropriate, the risks specific to the liability. Where discounting is used, the increase in the provision due to the passage of time is recognised as a finance expense.

3.12 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

3.12 *Foreign currency transactions* (continued)

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

3.13 *Contributed capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value.

3.14 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet.

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity
Sale of electricity is recognised based on monthly reconciliation and confirmation of output volume between buyer and seller, at the price as stipulated in the power purchase agreement.

Interest income

Interest is recognized based on the time period and the actual interest rate for each period.

3.16 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount in financial statements.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries , and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying value of deferred corporate income tax assets must be reviewed at the end of the accounting year and reduced to a level that ensures sufficient taxable income will be available to utilize the benefit of part or all of the deferred income tax asset. Previously unrecognized deferred corporate income tax assets are reviewed at the end of the accounting year and recognized when it is certain that sufficient future taxable income will be available to utilize these previously unrecognized deferred income tax assets.

Deferred tax

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.17 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.18 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are to produce electricity. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. As a result, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's products that the Company is manufacturing or the locations where the Company is trading. Therefore, the Company has one segment by business or geography and presentation of segment information is not required.

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. Cash and Cash Equivalent

Currency: VND

	June 30, 2026	*January 01, 2026*
Cash on hand	1.032.111.001	869.695.461
Cash at banks	12.033.719.612	1.170.354.165
Cash equivalents (*)	13.050.753.425	104.500.000.000
TOTAL	**26.116.584.038**	**106.540.049.626**

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

Currency: VND

	June 30, 2026	*January 01, 2026*
Electricity Trading Company – Vietnam Electricity Group	86 032 024 378	60.902.372.248
TOTAL	**86.032.024.378**	**60.902.372.248**

Short-term advances to suppliers

Currency: VND

	June 30, 2026	*January 01, 2026*
Prepayment to the seller	3 113 755 443	2.100.609.093
Electric Construction Consulting Joint Stock Company 1	250.084.000	250.084.000
Viet Hung Infrastructure Construction Joint Stock Company	212.158.655	212.158.655
Other entities	2.651.512.778	2.651.512.778
Prepayment to related parties (Notes No. 21)	13.499.741	13.499.741
Provision for advances to suppliers	(584.364.454)	
TOTAL	**3.127.255.174**	**2.114.108.834**

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

Currency: VND

	June 30, 2026		*January 01, 2026*	
	Balance	*Provision*	*Balance*	*Provision*
Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity Corporation	13 518 764 656	-	11.230.850.425	-
Advances to employees	141.000.000	-	225.000.000	-
Other receivables	1.205.124.088	(646.015.724)	1.213.819.088	(1.230.380.178)
TOTAL	**14.864.888.744**	**(646.015.724)**	**12.669.669.513**	**(1.230.380.178)**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

7. INVENTORIES

Currency: VND

	June 30, 2026		*January 01, 2026*	
	Cost	*Provision*	*Cost*	*Provision*
Raw materials	1.325.152.396	(647.855.588)	1.055.292.046	(647.855.588)
Tools and supplies	26.013.607.016	(3.652.198.608)	26.755.076.907	(3.652.198.608)
TOTAL	**27.338.759.412**	**(4.300.054.196)**	**27.810.368.953**	**(4.300.054.196)**

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Buildings and structures	*Machinery and equipment*	*Means of transportation*	*Office equipment*	*Total*
Original Cost:					
Beginning of Year Amount	1.438.088.913.997	657.551.368.239	46.423.913.052	243.223.685	2.142.307.418.973
Increase During the Year	1.295.000.000				1.295.000.000
Other decreases	(1.541.848.437)				(1.541.848.437)
Ending of Quarter 1 Amount	1.437.842.065.560	657.551.368.239	46.423.913.052	243.223.685	2.142.060.570.536
Accumulated Depreciation Value:					
Beginning of Year Amount	537.243.886.452	356.991.807.977	13.720.280.785	243.223.685	908.199.198.899
- Depreciation During the Year	26.742.465.278	18.734.608.512	691.436.613		46.168.510.403
- Other Decreases	(654.065.399)				(654.065.399)
Ending of Quarter 1 Amount	563.332.286.331	375.726.416.489	14.411.717.398	243.223.685	953.713.643.903
Remaining Value:					
Beginning of Year Amount	900.845.027.545	300.559.560.262	32.703.632.267	0	1.234.108.220.074
Ending of Quarter 1	874.509.779.229	281.824.951.750	32.012.195.654	0	1.188.346.626.633

9. PREPAID EXPENSES

Currency: VND

	June 30, 2026	*January 01, 2026*
Short-term		
Insurance costs	99.686.940	398.747.754
Other short-term prepaid expenses	-	
TOTAL	**99.686.940**	**398.747.754**
Long-term		
Compensation expenses for site clearance and resettlement support	18,081,433,409	18.365.434.980
Property repair costs	12,737,037,218	15.867.509.603
Office rental	8,575,576,066	8.735.369.409
Machine overhaul	7,289,916,652	4.104.587.822
Other receivables	145,755,750	291.511.503
TOTAL	**46.829.719.095**	**47.364.413.317**

10. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Currency: VND

	June 30, 2026		January 01, 2026	
	Balance	*Payable amount*	*Balance*	*Payable amount*
Andritz Hydro Private Limited Liability Company	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Others	481.974.436	481.974.436	1.258.519.679	1.258.519.679
TOTAL	**2.551.268.183**	**2.551.268.183**	**3.327.813.426**	**3.327.813.426**

11. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	Beginning balance	*Payable for tthe year*	*Payment made/net off during the year*	*Ending balance*
Natural resources tax	1.935.068.972	15,884,267,433	(11,852,149,094)	5,967,187,311
Value added tax	2.606.931.317	9,075,443,386	(9,425,888,509)	2,256,486,194
Personal income tax	-	385,603,534	(385,603,534)	-
Corporate income tax	2.803.040.973	6,145,937,786	(5,900,694,045)	3,048,284,714
Other taxes	-	3,114,228,977	(3,114,228,977)	-
TOTAL	**7.345.041.262**	**34,605,481,116**	**(30,678,564,159)**	**11,271,958,219**

12. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Currency: VND

	June 30, 2026	*January 01, 2026*
Dividends payable	3,062,265,458	3.410.313.158
Payables to forest development fund	3,550,699,296	4.037.396.256
Others	915,972,280	1.145.374.719
TOTAL	**7,528,937,034**	**8.593.084.133**
Including:		
Other payables to related parties (Note 21)	*0*	*118.428.084*
Other long-term payables to other parties	*7.528.937.034*	*118.428.084*

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

13. LOANS

Currency: VND

	Jan 01, 2026		***Movement during the quarter***		*June 30, 2026*	
	Amount	*Payable amount*	*Increase*	*Decrease*	*Amount*	*Payable amount*
Short- term loans						
Loans from banks *(Note 13.1)*	48,188,985	48,188,985	26,921,336	(69,845,759)	5,264,562	5,264,562
Current portion of long-term borrowings (*Note 13.2*)	176.000.000.000	176.000.000.000	168.000.000.000	(156.500.000.000)	187.500.000.000	187.500.000.000
	176,048,188,985	**176,048,188,985**	**168,026,921,336**	**156,569,845,759**	**187,505,264,562**	**187,505,264,562**
Long-term loans						
Loans from banks *(Note 13.2)*	358.215.972.373	358.215.972.373	66,390,000,000	(168,000,000,000)	256.605.972.373	256,605,972,373
	358.215.972.373	**358.215.972.373**	**66,390,000,000**	**(168,000,000,000)**	**256.605.972.373**	**256,605,972,373**
TOTAL	**534,264,161,358**	**534,264,161,358**	**234,416,921,336**	**324,569,845,759**	**444,111,236,935**	**444,111,236,935**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

13. LOANS (continued)

13.1 Short-term loan from banks

Details of short-term loan from bank is as follows:

Bank	*Ending balance (VND)*	*Interest rate (% per annum)*	*Principal and interest repayment term*	*Collaterals*
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hai Ba Trung Branch	5.264.562	The applicable interest rate during the year is 22% per annum	Interest shall be waived for a period of 45 days from the date the loan is incurred. After this period, interest shall be payable on a monthly basis.	Rights arising from the office lease agreement for the 9th Floor, No. 34 Lang Ha, Lang Ha Ward, Hanoi.
TOTAL	5.264.562			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

13.2 *Long-term loans from banks*

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	*Ending balance (VND)*	*Interest rate (% per annum)*	*Principal and interest repayment term*	*Collaterals*
Vietnam Investment and Development Bank (BIDV) – Branch 1	47.954.000.000	Base rate as specified in the contract plus margin 2.8%. The applicable interest rate during the year is 7.475% per annum.	The grace period is 72 months from the first disbursement on 28 November 2008. The loan principal is repayable quarterly in 52 quarter installments. The first principal repayment is due on 25 February 2015. The final expiration date is November 28, 2027. Loan interest is payable quarterly.	The whole project of Ngoi Phat Hydropower Project, including land use rights, machinery and buildings, construction works, transferable estates and any other real estate to be built, upgraded and permanently attached to or located in the project area or on land.
Of which: Current portion of long-term borrowings	*20.000.000.000*			
Vietnam Investment and Development Bank (BIDV) – Branch 1	335.751.972.373	The interest rate of 6.5% per annum is applicable until June 28 2026. After that, the interest rate will be adjusted every 6 months, determined by base rate as specified in the contract plus margin 2.5%. The interest rate applied during this period is 8.7% per annum.	The loan principal is repayable quarterly in 40 quarter installments. Loan interest is due on the 25th of each quarter, coinciding with the principal repayment schedule.	The whole project of Ngoi Phat Hydropower Project, including land use rights, machinery and buildings, construction works, transferable estates and any other real estate to be built, upgraded and permanently attached to or located in the project area or on land.
Of which: Current portion of long-term borrowings	*160.000.000.000*			
Vietnam Foreign Trade Commercial Bank – Chuong Duong Branch	60.400.000.000	The base interest rate plus a margin. The margin is 2.95% and is adjusted every 6 months. The interest rate applied during the period is 7.6%/year.	The grace period is 24 months from the first withdrawal and not longer than 6 months from the first day which the project generate incomes. Loan principal is repayable quarterly in 52 quarter installments from 12 October 2018. Loan interest is payable monthly. The final maturity date is November 3, 2031. Interest is paid monthly.	The whole project of Ngoi Phat Expansion Hydropower Project, including land use rights, machinery and buildings, construction works, transferable estates and any other real estate to be built, upgraded and permanently attached to or located in the project area or on land.

TOTAL	**444.105.972.373**
Of which: Current portion of long-term borrowings	*187.500.000.000*
Long-term borrowings	*256.605.972.373*

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As of June 30, 2026

14. OWNERS' EQUITY

14.1 Increase and decrease in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	*Share premium*	*Undistributed earnings*	*Total*
Previous year				
Beginning balance	499.939.607.633	14.388.399.680	324.797.895.154	839.125.902.467
- Profit for the year	-	-	214,225,942,270	214,225,942,270
- Dividends declared	-	-	(124,984,900,000)	(124,984,900,000)
Ending balance	499.939.607.633	14.388.399.680	414.456.245.445	928.784.252.758
Current year				
Beginning balance	499.939.607.633	14.388.399.680	414.456.245.445	928.784.252.758
- Profit for the year	-	-	41,153,350,419	41,153,350,419
- Dividends declared (*)	-	-	(174,978,860,000)	(174,978,860,000)
Ending balance	**499.939.607.633**	**14.388.399.680**	**280.630.735.864**	**794.958.743.177**

14.2 Issued share capital

Currency: VND

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026*		
	Total	*Total*	*Ordinary shares*	*Total*	*Ordinary shares*	*Total*
Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation	255.465.750.000	255.465.750.000	-	255.465.750.000	255.465.750.000	-
Toyota Tsusho Corporation Company	174.978.860.000	174.978.860.000	-	174.978.860.000	174.978.860.000	-
Other shareholders	69.494.990.000	69.494.990.000	-	69.494.990.000	69.494.990.000	-
TOTAL	**499.939.600.000**	**499.939.600.000**	**-**	**499.939.600.000**	**499.939.600.000**	**-**

14. OWNERS' EQUITY (continued)

14.3 Dividends

	Quantity	
	June 30, 2026	*Jan 01, 2026*
Authorized shares	**50.000.000**	**50.000.000**
Issued shares	**49.993.960**	**49.993.960**
Ordinary shares	*49.993.960*	*49.993.960*
Preference shares	-	-
Shares in circulation	**49.993.960**	**49.993.960**
Ordinary shares	*49.993.960*	*49.993.960*
Preference shares	-	-

Par value of outstanding shares is VND 10,000 (30 Jun 2026: VND 10,000).

15. REVENUE FROM SELL OF GOODS

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Gross revenue	***132.136.300.352***	***151.339.079.324***
In which:		
Sales of electricity	*132.136.300.352*	*151.339.079.324*
Deductions	-	-
Net revenue	***132.136.300.352***	***151.339.079.324***

Financial operating revenue	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Interest on deposits	*1,.098.879.559*	*38.474.508*
TOTAL	*1.098.879.559*	*38.474.508*

16. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Costs of goods sold and services rendered	61.859.854.731	60.278.774.667
TOTAL	**61.859.854.731**	**60.278.774.667**

17. FINANCE EXPENSES

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Interest expenses	16.237.896.862	20.869.533.843
TOTAL	**16.237.896.862**	**20.869.533.843**

18. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Salary and allowances	1.889.055.831	3.222.988.190
Depreciation	159.793.344	89.753.706
Expenses for external services	412.844.671	145.441.590
Other expenses	4.071.857.074	5.439.129.447
TOTAL	**6.533.550.920**	**8.897.312.933**

19. CORPORATE INCOME TAX

The Company is subject to corporate income tax ("CIT") at the following tax rates:

For the initial project

A preferential CIT rate of 10% is applicable for a period of 15 years from the commencement of the project's commercial operations (from 2014 to 2028). In accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 18 June 2014, the Company is entitled to a four-year CIT exemption commencing from the first year in which taxable income is generated from its principal business activities (from 2014 to 2017), followed by a 50% reduction of the applicable CIT for the subsequent nine years (from 2018 to 2026). Accordingly, the applicable CIT rate for the current year is 5%.

For the expansion investment project

A preferential CIT rate of 10% is applicable for a period of 15 years from the commencement of the project's commercial operations (from 2020 to 2034). In accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 18 June 2014, the Company is entitled to a four-year CIT exemption commencing from the first year in which taxable income is generated from the expansion investment project (from 2020 to 2023), followed by a 50% reduction of the standard CIT rate of 20% applicable to the Company for the subsequent nine years (from 2024 to 2032). Accordingly, the applicable CIT rate for the current year is 10%.

The CIT rate applicable to the Company's other activities is 20%.

The Company's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations may be subject to different interpretations, the amounts reported in the financial statements could subsequently be adjusted based on the final determination by the tax authorities.

19.1 *CIT expenses*

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
Current CIT expense	6.145.937.786	3.315.746.575
TOTAL	**6.145.937.786**	**3.315.746.575**

19.2 *Current corporate income tax*

Current corporate income tax is determined based on the taxable income for the current year. Taxable income differs from profit as reported in the statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and also excludes items that are never taxable or deductible for tax purposes. The Company's current corporate income tax liability is calculated using tax rates that have been enacted as of the end of the annual accounting period.

20. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and other related parties that have transactions with the Company during the year and as at June 30, 2026 is as follows:

Related parties	Relationship
Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation ("Vinaconex Corporation")	Parent Company
Toyota Tsusho Corporation	Major Shareholder
Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation	Affiliate of Major Shareholder
Mrs Nguyen Thi Quynh Trang	Chairman of the Board of Directors ("BOD")
Mr Duong Van Mau	Former Chairman of the Board of Directors ("BOD")
Mr Nguyen Hai Dang	Member of Board of Directors
Mr Vu Duc Thinh	Former Member of Board of Directors
Mr Vu Manh Hung	Member of Board of Directors

Mr Kurata Kohei	Member of Board of Directors from 16 April 2025
Mr Katsuhito Miyajima	Member of Board of Directors until 16 April 2025
Mr Yusuke Takahashi	Member of Board of Directors
Mr Do Vuong Cuong	General Director
Mr Ngo Manh Cuong	Deputy General Director
Mr Vu Van Manh	Head of Board of Supervision
Mr Vu Thai Duong	Member of Board of Supervision
Mr Le Thanh Hai	Member of Board of Supervision

20. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during current year were as follows:

Currency: VND

Related parties	*Relationship*	*Transactions*	*For the six-month period ended 30 June 2026*	*For the six-month period ended 30 June 2025*
Vinaconex Corporation	Parent company	Dividends paid		
		Income from disposal of assets		
		Service fee	413,226,413	10,600,000
		Branding fee	150,000,000	150,000,000
		Remuneration paid to the Board of Directors and the Supervisory Board	1,080,000,000	1,080,000,000
Toyota Tsusho Corporation	Major Shareholder	Dividends paid		
		Remuneration paid to the Board of Directors and the Supervisory Board	570,000,000	570,000,000
		Revenue from the sale of I-REC certificates	484,490,370	446,414,849
Toyota-Tsusho Insurance Broker Corporation	Affiliate of Major Shareholder	Purchase of services	118,428,084	44,338,464
Vinaconex Construction Company Limited	Fellow subsidiary	Purchase of services	-	13,712,782,544

The Company purchases/sells goods and renderding of services with related parties on the basis of contract negotiation.

As of the end of the accounting period, the balances of accounts receivable and accounts payable to related parties are as follows:

Currency: VND

Related parties	*Relationship*	*Transactions*	*For the six-month period ended 30 June 2026*	*For the six-month period ended 30 June 2025*
***Short-term advances to suppliers** (Note 132)*				
Vinaconex Corporation	Parent company	Service purchase	13.499.741	13.499.741
TOTAL			**13.499.741**	**13.499.741**

20. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Related parties	*Relationship*	*Transactions*	*For the six-month period ended 30 June 2026*	*For the six-month period ended 30 June 2025*
Short-term payables to customers				
Toyota Tsusho Insurance Broker One Member Limited Liability Company	Fellow subsidiary	Other payables		118,428,084
TOTAL				**118.428.084**

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management:

Currency: VND

Individuals	*Position*	*Remuneration*	
		For the six-month period ended 30 June 2026	*For the six-month period ended 30 June 2025*
Mr. Do Vuong Cuong	General Director	542,156,373	517,687,500
Mr. Ngo Manh Cuong	Deputy General Director	444,562,623	436,406,250
Mr. Vu Manh Hung	Chairman of the Board of Directors from February 24, 2026 to April 16, 2026 Member of the Board of Directors	235,142,857	210,000,000
Mr. Nguyen Hai Dang	Member of the Board of Directors from April 16, 2026	86,333,333	0
Mr. Kurata Kohei	Member of the Board of Directors	210,000,000	87,500,000
Mr. Yusuke Takahashi	Member of the Board of Directors	210,000,000	210,000,000
Ms. Nguyen Thi Quynh Trang	Chairman of the Board of Directors from April 16, 2026 Member of the Supervisory Board until April 16, 2026	211,666,666	150,000,000
Mr. Duong Van Mau	Dismissal of Chairman of the Board of Directors on February 24, 2026 Dismissal of Member of BOD on April 16, 2026	151,523,810	300,000,000
Mr. Vu Duc Thinh	Dismissal of Member of BOD on April 16, 2026	123,666,667	210,000,000
Mr. Katsuhito Miyajima	Dismissal of Member of BOD on April 16, 2026	0	122,500,000
Mr. Vu Van Manh	Head of the Supervisory Board	210,000,000	210,000,000
Mr. Le Thanh Hai	Member of the Supervisory Board	150,000,000	150,000,000
Mr. Vu Thai Duong	Member of the Supervisory Board from April 16, 2026	61,666,667	0
TOTAL		**2,636,718,996**	**2,604,093,750**

21. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and Remuneration of the Board of Directors, the Board of Supervision, management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

The Company used the following information in calculating basic and diluted earnings per share:

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2026	*For the six-month period ended 30 June 2025*
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	*41,153,350,419*	*58,428,579,245*
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earnings	**41,153,350,419**	**58,428,579,245**
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	*49,993,960*	*49,993,960*
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution	***49,993,960***	***49,993,960***
Earnings per share		
- *Basic earnings per share*	**823**	**1,169**
- *Diluted earnings per share*	**823**	**1,169**

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these financial statements

22. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.

Lao Cai, Vietnam
Dated 17 July,2026

Vu Manh Hai	Ngo Diep Hang	Do Vuong Cuong
Preparer	Chief Accountant	General Director

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
VINACONEX CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2
NEDI2 JOINT STOCK COMPANY

Số/*No*: 201 /2026/CV-NEDI2
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II.2026 so với quý II.2025/ *V/v Explanation of the difference in after-tax profit in quarter II/2026 compared to quarter II/2025*

CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence- Freedom- Happiness
------oOo------

Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2026
Lao Cai, dated 18 month 07, 2026

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ
EXPLANATION OF THE DIFFERENCE IN AFTER-TAX PROFIT

Kính gửi/*Dear to*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (mã chứng khoán ND2) trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất/ *Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2 (stock code ND2) would like to send to the State Securities Commission and the most respectful greeting.*

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/ *Pursuant to the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on information disclosure in the stock market;*

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2026 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2025 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau/ *Based on the business performance report for the second quarter of 2026, ending June 30, 2026, of Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2, in which the after-tax profit for the second quarter of 2026 compared to the after-tax profit for the second quarter of 2025 changed by 10% or more, our company would like to explain as follows:*

Quý II năm 2026 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là/ *Quarter II of 2026 Net profit after corporate income tax is*: 41.551.571.653 đồng/VND;

Quý II năm 2025 là/Quarter II of 2025: 61.559.276.465 đồng/VND.

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 giảm lãi so với lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2025 là/ *Net profit after tax in Quarter II 2026 decreased compared to net profit after tax in Quarter II 2025:* 20.007.704.812 đồng/VND.

Nguyên nhân giảm do/ *The reason for the decrease is due to:*

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện), doanh thu sản xuất điện phụ thuộc nhiều vào điều kiện thủy văn. Lượng mưa 06 tháng đầu năm 2026 thấp hơn so với cùng kỳ 2025 nên lượng nước về hồ giảm dẫn đến sản lượng Quý II năm 2026 giảm so với năm 2025 là 25 triệu Kwh và doanh thu Quý II.2026 giảm hơn so với doanh thu Quý II năm 2025/ *As a power generation (hydroelectric) enterprise, electricity production revenue is heavily dependent on hydrological conditions. Rainfall in the first six months of 2026 was lower than in the same period of 2025, resulting in reduced water inflow into the reservoir. This led to a decrease*

in production in the second quarter of 2026 by 25 million kWh compared to 2025, and consequently, a decrease in revenue in the second quarter of 2026 compared to the second quarter of 2025.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2026 giảm lỗ so với kết quả hoạt động kinh doanh cùng kỳ năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2/ *The above is an explanation regarding the reduced losses in the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025 of Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2.*

Trân trọng/ Best regards!

Người đại diện theo Pháp luật
Legal representative

M.S.D.N: 5300215527 - C.T.C.P
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
TỈNH LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

Nơi nhận/ *Recipients*:
- Như kính gửi/ *As submitted;*
- Lưu TCHC, TCKH/ *Save admin organization department Financial planning department*